

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

Bản án số: 726/2026/DS-PT

Ngày: 14/8/2026

V/v: Tranh chấp đòi lại tài sản.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ánh Bình

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Thu Hương

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phúc Thư – Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 414/2026/TLPT-DS ngày 23 tháng 6 năm 2026 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 35/2026/DS-ST ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 13 – Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 656/2026/QĐ-PT ngày 06 tháng 7 năm 2026, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1953. Địa chỉ: ấp I, xã M, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Trần Kiến Q, sinh năm 1984. Địa chỉ: ấp N, xã T, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- *Bị đơn:*

+ Ông Trương Hoàng N, sinh năm 1969 (có mặt)

+ Bà Võ Thị A, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp I, xã M, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện hợp pháp của các bị đơn là anh Phạm Minh L1, sinh năm 1993. Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Trần Thị B, sinh năm 1957. Địa chỉ: ấp I, xã M, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

+ Anh Trương Gia T, sinh năm 1997. Địa chỉ: ấp I, xã M, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của anh Trương Gia T: anh Phạm Minh L1, sinh năm 1993. Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L và tại phiên tòa sơ thẩm ông Trần Kiến Q là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Do ông Nguyễn Văn L quen thân với vợ chồng ông Trương Hoàng N và bà Võ Thị Á nên vào ngày 25/8/2006 ông L có cho ông N và bà Á mượn 05 lượng vàng 24K, loại vàng 9999. Khi mượn vàng thì ông N có viết biên nhận và ký tên cho ông L, bà Á không có ký tên vào biên nhận. Khi mượn vàng, ông N và bà Á có hứa là 03 năm sau sẽ trả hết số vàng trên cho ông L nên không có ghi vào biên nhận. Trong biên nhận có thể hiện tiền lãi là 500.000 đồng/tháng, nhưng ông L hoàn toàn không lấy lãi. Khi đến hạn trả vàng, ông L thấy hoàn cảnh của vợ chồng ông N và bà Á còn gặp khó khăn nên chưa đòi số vàng trên. Sau này ông N và bà Á điều kiện kinh tế đã ổn định thừa khả năng trả số vàng trên nên ông L nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông N, bà Á trả vàng đã mượn nhưng ông N, bà Á không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Số vàng cho ông N và bà Á mượn là tài sản cá nhân của ông L. Nay anh đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trương Hoàng N và bà Võ Thị Á phải trả cho ông Nguyễn Văn L 05 lượng vàng 24K, loại vàng 9999 theo giá thị trường tại thời điểm xét xử 01 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999 là 15.300.000 đồng/1 chỉ vàng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp của bị đơn là anh Phạm Minh L1 trình bày:

Trước đây vào khoảng năm 2006, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên ông Trương Hoàng N và bà Võ Thị Á có vay của ông Nguyễn Văn L số tiền 50.000.000 đồng, nhưng với điều kiện là phải thế chấp thửa đất số 565, tờ bản đồ số 5, diện tích 75m², tọa lạc khóm A, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp I, xã M, tỉnh Vĩnh Long) cho ông L được đứng tên. Khi nào ông, bà trả nợ cho ông L xong thì ông L sẽ trả lại đất và không có ấn định thời gian trả nợ. Khi đó ông L yêu cầu ông N phải ký sang tên chuyển nhượng thửa 565 cho ông L vào ngày 23/8/2006, đến ngày 25/8/2006 ông L mới giao số tiền 50.000.000 đồng cho ông N. Khi giao tiền ông L yêu cầu ông N phải quy số tiền vay ra thành 05 lượng vàng 24K, loại vàng 9999 và buộc ông N phải viết biên nhận cho ông L vào ngày 25/8/2006 với nội dung là mượn của ông L 05 cây vàng 24K, lãi là 500.000/tháng thì mới giao tiền. Việc ông L giao tiền cho ông N bà Á không có chứng kiến, nhưng bà Á biết việc này và đồng ý. Sau nhiều năm tích góp đến năm 2023 thì vợ chồng ông N, bà Á có đủ tiền để trả cho ông L nhưng ông L yêu cầu là phải trả cho ông L số tiền là 670.000.000 đồng thì ông L mới cho chuộc lại thửa 565. Vợ chồng ông N, bà Á đồng ý và đã chuyển khoản cho ông L số tiền 660.000.000 đồng thông qua Ngân hàng và đưa 10.000.000 đồng tiền mặt cho ông L nhận. Sau khi nhận đủ số tiền 670.000.000 đồng thì ông L đã sang tên thửa 565 lại cho ông N, bà Á. Tuy nhiên do không am hiểu về pháp luật nên vợ chồng ông N, bà Á không yêu cầu ông L trả lại biên nhận đề ngày 25/8/2006 để hủy bỏ. Nay ông L lợi dụng việc còn giữ biên nhận nợ nêu trên nên để yêu cầu vợ chồng ông N, bà Á trả vàng. Nay anh đại diện cho ông N và

bà Á không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông L về việc buộc ông N, bà Á phải trả 05 lượng vàng 24K, loại vàng 9999 theo giá thị trường.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Trương Hoàng N thống nhất theo lời trình bày của người đại diện hợp pháp của bị đơn, ông không có ý kiến bổ sung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Gia T ủy quyền cho anh Phạm Minh L1 trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của anh L1 nêu trên không có ý kiến bổ sung.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 35/2026/DS-ST ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 13 – Vĩnh Long đã quyết định:

Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn L.

Buộc ông Trương Hoàng N và bà Võ Thị Á phải trả cho ông Nguyễn Văn L 05 lượng vàng 24k loại vàng 9999 tương ứng với số tiền là 765.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 25/5/2026, bị đơn ông Trương Hoàng N và bà Võ Thị Á kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Phạm Minh L1 là người đại diện hợp pháp của các bị đơn trình bày nội dung kháng cáo: ông Trương Hoàng N và bà Võ Thị Á yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Trần Kiên Q là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của các bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2026 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn ông Trương Hoàng N và bà Võ Thị Ánh .

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2026/DS-ST ngày 12/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Vĩnh Long.

Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Trương Hoàng N phải chịu 300.000đ, bà Võ Thị Ánh Đ miễn án phí phúc thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Trương Hoàng N và bà Võ Thị Á làm trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của các bị đơn, xét thấy:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L khởi kiện yêu cầu ông Trương Hoàng N và bà Võ Thị Á có nghĩa vụ trả cho ông L 05 lượng vàng 24k loại vàng 9999 (tương đương với số tiền 765.000.000đ), chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là biên nhận nợ “đề ngày 25/8/2006” (BL 152).

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Trương Hoàng N thừa nhận toàn bộ chữ viết và chữ ký trong nội dung biên nhận đề ngày 25/8/2006 là do ông Trương Hoàng N viết và ký tên. Tuy nhiên ông N cho rằng năm 2006 do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên ông Trương Hoàng N và vợ là bà Võ Thị Á có hỏi mượn của ông Nguyễn Văn L số tiền 50.000.000 đồng, ông L buộc ông N phải cầm cho ông L thửa đất số 565, tờ bản đồ số 5 bằng hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào ngày 23/8/2006. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng xong thì đến ngày 25/8/2006, ông L buộc ông N viết biên nhận mượn 05 cây vàng 24k, do cần tiền nên ông N viết biên nhận theo yêu cầu của ông L. Đến năm 2023, kinh tế gia đình ổn định nên vợ chồng ông N yêu cầu ông L cho chuộc lại thửa đất 565, nhưng ông L yêu cầu phải trả cho ông L số tiền là 670.000.000 đồng thì ông L mới cho chuộc lại đất. Việc thỏa thuận này chỉ bằng lời nói, không có làm giấy tờ và không ai chứng kiến. Vợ chồng ông N và đã chuyển khoản cho ông L số tiền 660.000.000 đồng và đưa tiền mặt 10.000.000 đồng cho ông L nhận. Sau khi nhận đủ số tiền 670.000.000 đồng thì ông L đã chuyển nhượng lại thửa 565 cho ông N, bà Á đứng tên quyền sử dụng đất. Tuy nhiên do không am hiểu về pháp luật nên vợ chồng ông N, bà Á không yêu cầu ông L trả lại biên nhận đề ngày 25/8/2006 để hủy bỏ. Xét thấy các bị đơn chỉ có lời trình bày, không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có cơ sở, nguyên đơn không thừa nhận lời trình bày của phía bị đơn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp. Bị đơn không chứng minh được chỉ có mượn của nguyên đơn số tiền 50.000.000đ nên không có cơ sở để xem xét.

[3] Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 23/8/2006 thì ông N chuyển nhượng thửa đất 565, diện tích 75m², loại đất thổ, địa chỉ thửa đất khóm A, thị trấn M, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho ông L với giá 190.000.000đ. Đến ngày 25/8/2006, ông N mới viết biên nhận mượn 05 lượng vàng 24K của ông L, như vậy về mặt thời gian cũng không phù hợp. Bị đơn cho rằng khoảng năm 2023 ông N thỏa thuận chuộc lại thửa 565 từ ông L với giá 670.000.000 đồng, việc thỏa thuận chỉ nói miệng, không làm giấy tờ và không ai chứng kiến. Ông L không thừa nhận việc này mà cho rằng hai bên thỏa thuận chuyển nhượng đất, không phải chuộc lại đất. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn

có cung cấp giấy tờ sao kê thể hiện ông N chuyển tiền cho ông L là 410.000.000 đồng, anh Trương Gia T chuyển cho ông L là 250.000.000 đồng, tổng số tiền là 660.000.000 đồng, nhưng nội dung chuyển tiền ghi rõ là chuyển tiền đất, không thể hiện nội dung chuyển tiền chuộc đất, hơn nữa đại diện bị đơn cho rằng năm 2006 mượn 50.000.000đ tương đương 50 chỉ vàng 24K, nhưng giá vàng 24K năm 2006 bán ra là 1.700.000đ/chỉ (17.000.000đ/lượng). Nếu 05 lượng vàng 24K thời điểm 2006 sẽ tương đương với số tiền là 85.000.000đ, do đó lời trình bày của phía bị đơn không phù hợp, không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét thấy biên nhận nợ “đề ngày 25/8/2006” do ông Nguyễn Văn L cung cấp, có nội dung thể hiện: “*tôi Trương Hoàng N, địa chỉ Khóm I, thị trấn M có mượn của ông 9 Liêm 05 lượng vàng 24k ...*) đã được ông Trương Hoàng N và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận toàn bộ nội dung biên nhận và chữ ký, họ tên là do ông Trương Hoàng N viết và ký tên. Phía bị đơn không chứng minh được không mượn của nguyên đơn 50 chỉ vàng 24K, do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông N và bà Á là vợ ông N có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn 50 chỉ vàng 24K, tương đương số tiền 765.000.000đ theo giá vàng tại thời điểm xét xử là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả bằng tiền mặt, không yêu cầu trả bằng vàng, yêu cầu này của nguyên đơn không trái quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Ông N, bà Á kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới so với sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trương Hoàng N và bà Võ Thị Ánh . Giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Á là người cao tuổi được miễn án phí. Buộc ông Trương Hoàng N phải chịu 300.000đ.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trương Hoàng N và bà Võ Thị Ánh .

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 35/2026/DS-ST ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 13 – Vĩnh Long.

Căn cứ vào các Điều 164, Điều 166, Điều 288 và Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14,

ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L;

1. Buộc ông Trương Hoàng N và bà Võ Thị Á có nghĩa vụ liên đới trả ông Nguyễn Văn L số tiền 765.000.000 đồng (Bảy trăm sáu mươi lăm triệu đồng) (tương đương 05 lượng vàng 24k, loại vàng 9999 tại thời điểm xét xử sơ thẩm).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị Á được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Buộc ông Trương Hoàng N phải chịu 17.300.000 đồng (mười bảy triệu ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trương Hoàng N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ(ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0010032 ngày 25/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Ông N đã nộp đủ án phí phúc thẩm. Bà Võ Thị Á được miễn án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36, 37, 71 và 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND khu vực 13 – VL;
- Phòng THADS khu vực 13- VL;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Ánh Bình

